

Số: **303**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **21** tháng 2 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh
quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đông Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Đông Hà tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 20/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đông Hà và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 3475A/TTr-STNMT ngày 26/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đông Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2016		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Thành phố xác định	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.308,53	100,00	7.309,00		7.308,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.121,26	56,39	3.513,00	127,41	3.640,41	49,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.146,21	27,81	821,00		810,41	22,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.132,44	27,48	821,00		810,41	22,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	490,52	11,90	360,00	15,80	375,80	10,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,88	0,29	32,00		8,65	0,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	233,78	5,67	234,00		233,78	6,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.137,20	51,86	1.865,00	233,68	2.098,68	57,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,67	2,47	201,00		113,09	3,11

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.776,62	37,99	3.483,00	103,36	3.586,36	49,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,26	4,22	117,00	2,20	119,20	3,32
2.2	Đất an ninh	CAN	27,01	0,97	41,00		35,96	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79,86	2,88	99,00		79,86	2,23
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-			-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,93	0,32	57,00	0,83	57,83	1,61
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,86	2,34	87,00	3,98	90,98	2,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,39	0,73	26,00	9,10	35,10	0,98
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	826,83	29,78	1.141,00	17,03	1.158,03	32,29
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,33	0,01		1,23	1,23	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,24	1,09	30,00	5,64	35,64	0,99
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	-			-	-	-
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	639,81	23,04	834,00	71,37	905,37	25,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,24	1,31	42,00		39,29	1,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,33	0,44	21,00	2,78	23,78	0,66
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			-	-	
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,09	0,36	11,00		10,55	0,29
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	294,18	10,59	298,00	21,12	319,12	8,90
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,85	0,03	6,00	0,84	6,84	0,19
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,79	0,35	14,00	3,10	17,10	0,48
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,22	1,30	117,00	1,25	118,25	3,30
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,23	0,58	17,00		16,48	0,46
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,02	13,18	362,00		338,50	9,44
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	179,02	6,45	163,00	14,02	177,02	4,94
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,00		0,13	0,13	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	410,65	5,62	313,00	-231,24	81,76	1,12

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

<i>Đơn vị tính: ha</i>			
STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	720,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	317,40
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC PNN	314,40

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,23
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	278,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,4
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	20,95

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	240,00
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	240,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,89
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,53
2.2	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,10
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	43,03
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	0,32
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02
2.7	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTĐ	0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,50
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,02

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

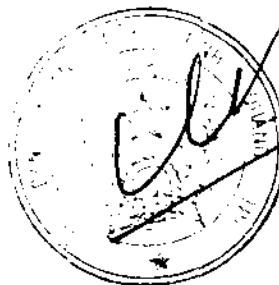
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/ *ak*

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Chủ tịch các PCT;
- Các phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng